



BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2026)

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Ghi chú
	KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
1	Khám lâm sàng chung	46.800	
	KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
1	Ngày giường bệnh : Đông y	184.400	
	+ Nếu nằm ghép 02 người	92.200	
	+ Nếu nằm ghép 03 người	60.852	
2	Ngày giường bệnh ban ngày : Đông y	55.320	
3	Ngày giường bệnh : ngoại khoa		
	Sau phẫu thuật loại 1:	313.600	
	+ Nếu nằm ghép 02 người	156.800	
	+ Nếu nằm ghép 03 người	103.488	
	Sau phẫu thuật loại 2:	280.000	
	+ Nếu nằm ghép 02 người	140.000	
	+ Nếu nằm ghép 03 người	92.400	
	Sau phẫu thuật loại 3:	238.300	
	+ Nếu nằm ghép 02 người	119.150	
	+ Nếu nằm ghép 03 người	78.639	
	KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
A	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	Siêu âm		
1	Siêu âm	61.000	
2	Siêu âm doppler	262.400	
3	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	262.400	
4	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	92.900	
5	Siêu âm doppler gan lách	92.900	
6	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	92.900	
7	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	92.900	
8	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	92.900	
9	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	92.900	
10	Siêu âm doppler tuyến vú	92.900	
11	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	92.900	
II	Chiếu chụp X-quang		
1	Chụp X-quang [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	60.700	Áp dụng cho 01 vị trí
2	Chụp X-quang [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	66.900	Áp dụng cho 01 vị trí
3	Chụp X-quang [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	80.400	Áp dụng cho 01 vị trí
4	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	113.700	
5	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	129.300	
6	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	129.300	
7	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	170.900	
8	Chụp X-quang tuyến vú	106.400	
9	Chụp X-quang [số hóa 1 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí
10	Chụp X-quang [số hóa 2 phim]	109.500	Áp dụng cho 01 vị trí
11	Chụp X-quang [số hóa 3 phim]	135.500	Áp dụng cho 01 vị trí
12	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400	
13	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400	
14	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	275.400	
15	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	317.000	
16	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	92.900	
17	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	154.200	
III	Chiếu chụp X-quang theo giá pacs		
1	Chụp X-quang [số hóa 1 phim]	57.000	Áp dụng cho 01 vị trí
2	Chụp X-quang [số hóa 2 phim]	70.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3	Chụp X-quang [số hóa 3 phim]	76.300	Áp dụng cho 01 vị trí

4	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	236.200	
5	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	236.200	
6	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	236.200	
7	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	277.800	
IV	Thăm dò chức năng		
1	Ghi điện cơ	140.700	
2	Ghi điện não đồ vi tính	78.200	
3	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500	
4	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	41.500	
5	Điện tim thường	41.500	
B	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
1	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	258.400	
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	553.800	
3	Cắt chi	41.900	
4	Chọc dò dịch màng phổi	159.900	
5	Chọc dịch màng bụng	159.900	
6	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	169.400	
7	Đặt nội khí quản	624.500	
8	Đặt ống thông dạ dày	105.900	
9	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuy n mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.700	
10	Mở khí quản thường quy	790.200	
11	Nong niệu đạo	284.400	
12	Nong niệu đạo	284.400	
13	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	239.700	
14	Rửa dạ dày cấp cứu	158.100	
15	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	290.700	
16	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	66.800	
17	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	93.100	
18	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	126.200	
19	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	201.400	
20	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	105.900	
21	Thông bàng quang	105.900	
22	Thụt tháo phân, Đặt sonde hậu môn	96.100	
23	Tiêm	15.700	
24	Truyền tĩnh mạch	26.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
25	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	202.500	
26	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	202.500	
27	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300	
28	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	280.300	
29	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	301.100	
30	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	301.100	
31	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	368.400	
32	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	368.400	
C	Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
1	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	52.800	
2	Điều trị bằng Parafin	47.800	
3	Bó thuốc	59.900	
4	Măng châm	86.700	
5	Chích lê	79.400	
6	Hào châm	79.400	
7	Mai hoa châm	79.400	
8	Nhĩ châm	79.400	
9	Ôn châm [kim ngắn]	79.400	
10	Từ châm	79.400	
11	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	74.600	
12	Cấy chi	162.700	
13	Điều trị chườm ngải cứu	38.500	
14	Chườm ngải	38.500	
15	Cứu	38.500	
16	Đặt thuốc YHCT	53.200	

17	Điện mông châm điều trị	88.800
18	Điện châm [kim ngắn]	81.500
19	Điện nhĩ châm	81.500
20	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	50.900
21	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	50.900
22	Điều trị bằng điện vi dòng	32.100
23	Điều trị bằng các dòng điện xung	46.700
24	Giác hơi	38.200
25	Điều trị bằng dòng giao thoa	32.100
26	Điều trị bằng tia hồng ngoại	42.600
27	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	56.900
28	Kéo nắn cột sống cổ	56.900
29	Kéo nắn cột sống thắt lưng	56.900
30	Điều trị bằng laser công suất thấp	54.200
31	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	54.200
32	laser châm	54.200
33	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	60.700
34	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	124.000
35	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	57.000
36	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	57.000
37	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.600
38	Điều trị bằng siêu âm	50.600
39	Điều trị bằng sóng ngắn	42.700
40	Điều trị bằng vi sóng	42.700
41	Điều trị bằng sóng xung kích	74.000
42	Tập trị giác và nhận thức	53.500
43	Luyện tập dưỡng sinh	34.700
44	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	80.600
45	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	15.300
46	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	15.300
47	Vận động trị liệu bằng quang	331.500
48	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	331.500
49	Tập nuốt [sử dụng máy]	180.600
50	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	150.500
51	Tập nuốt [không sử dụng máy]	150.500
52	Sửa lỗi phát âm	129.000
53	Tập cho người thất ngôn	129.000
54	Tập sửa lỗi phát âm	129.000
55	Tập vận động đoạn chi 30 phút	53.800
56	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	53.800
57	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	61.700
58	Tập điều hợp vận động	61.700
59	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	61.700
60	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	61.700
61	Tập vận động có kháng trở	61.700
62	Tập vận động có trợ giúp	61.700
63	Tập vận động thụ động	61.700
64	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	34.700
65	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	34.700
66	Tập đi với bàn xương cá	34.700
67	Tập đi với gậy	34.700
68	Tập đi với khung tập đi	34.700
69	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	34.700
70	Tập đi với thanh song song	34.700
71	Tập lên, xuống cầu thang	34.700
72	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	34.700
73	Tập với dụng cụ quay khớp vai	34.700
74	Tập với thang tường	34.700
75	Tập với ròng rọc	15.300
76	Tập với xe đạp tập	15.300

77	Thủy châm	80.100
78	Tập các kiểu thở	34.200
79	Tập ho có trợ giúp	34.200
80	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	79.100
81	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	40.600
82	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	40.600
83	Kỹ thuật xoa bóp vùng	53.300
84	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	67.500
85	Xông hơi thuốc	52.300
86	Xông khói thuốc	47.100
87	Xông thuốc bằng máy	52.300
D	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
I	Da Liễu	
1	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	568.000
2	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	410.600
3	Test nội bì [chậm]	513.600
4	Test nội bì [nhANH]	423.100
5	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.806.800
6	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.806.800
7	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.806.800
8	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.806.800
II	Ngoại khoa	
	Ngoại tiêu hóa	
1	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.997.800
2	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.944.700
3	Lấy dị vật trực tràng	4.153.200
4	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	4.153.200
5	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	4.153.200
6	Cắt bỏ trĩ vòng	2.929.600
7	Cắt cơ tròn trong	2.929.600
8	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.929.600
9	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.929.600
10	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.929.600
11	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.929.600
12	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.929.600
13	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.929.600
14	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.929.600
15	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.929.600
16	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.929.600
17	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	2.929.600
18	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.929.600
19	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.929.600
20	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.929.600
21	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.929.600
22	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.929.600
23	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.929.600
24	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.929.600
25	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.929.600
26	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.929.600
27	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.929.600
28	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.929.600
29	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.929.600
30	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.929.600
31	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.929.600
32	Cắt polyp trực tràng	1.152.600
33	Chọc hút áp xe thành bụng	227.200
34	Trích áp xe phần mềm lớn	227.200
	Ngoại xương, cột sống, hàm mặt	
1	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	293.300
2	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	293.300
3	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	189.300
4	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	189.300
5	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000
6	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	452.000

7	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	452.000	
8	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	452.000	
9	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900	
10	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	266.900	
11	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	266.900	
12	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	266.900	
13	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	355.700	
14	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	194.500	
15	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	267.300	
16	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	267.300	
17	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	267.300	
18	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	200.100	
19	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	200.100	
20	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	200.100	
21	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	387.600	
22	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	387.600	
23	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	252.100	
24	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	252.100	
25	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
26	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
27	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	387.600	
28	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	
29	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	
30	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	312.100	
31	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
32	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
33	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	387.600	
34	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
35	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
36	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	312.100	
37	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.356.000	
38	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.878.600	
39	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.878.600	
40	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.412.800	
41	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.412.800	
42	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.412.800	
	Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
1	Cắt hẹp bao quy đầu	1.569.900	
2	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.569.900	
3	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.569.900	
4	Mở rộng lỗ sáo	1.569.900	
5	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.569.900	
6	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	1.140.300	
7	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	908.000	
8	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000	
9	Trích áp xe tầng sinh môn	908.000	
10	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2.204.100	
11	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.204.100	
12	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.602.000	
13	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.602.000	
14	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.308.000	
III	Mắt		
1	Bơm rửa lệ đạo	42.800	
2	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	88.900	
3	Đo nhãn áp	32.900	
4	Bóc giả mạc	103.300	
5	Lấy dị vật kết mạc	74.300	
6	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	136.100	
7	Soi đáy mắt trực tiếp	62.400	
8	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	110.000	

9	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	67.700	
IV	Tai mũi họng		
1	Khí dung mũi họng	28.600	
2	Làm thuốc tai	22.900	
3	Lấy dị vật họng miệng	44.800	
4	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	73.100	
5	Nội soi họng	120.800	
6	Nội soi mũi	120.800	
7	Nội soi tai	120.800	
8	Nội soi tai mũi họng	120.800	
9	Nội soi tai mũi họng	120.800	
IIV	Răng hàm mặt		
1	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	395.300	
2	Điều trị tủy lại	1.027.000	
3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	656.300	
4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	895.500	
5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	473.700	
6	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	1.030.700	
7	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	308.000	
8	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	432.100	
9	Phục hồi cổ răng bằng Composite	384.300	
10	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	384.300	
11	Lấy cao răng [hai hàm]	165.500	
12	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	96.200	
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	225.900	
14	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	115.000	
15	Nhổ răng vĩnh viễn	249.100	
16	Nhổ chân răng sữa	48.500	
17	Nhổ răng sữa	48.500	
18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	291.700	
19	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	291.700	
20	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	291.700	
21	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	320.300	
22	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	255.300	
23	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	255.300	
24	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	255.300	
25	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	255.300	
26	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	513.300	
E	XÉT NGHIỆM		
I	Huyết học		
1	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.600	
2	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	32.300	
3	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	25.800	
4	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	54.200	
5	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	14.100	
6	Thời gian đông máu	14.100	
7	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	41.300	
8	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	41.300	
9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	118.900	
10	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	41.300	
11	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	51.700	
12	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	45.200	
II	Hóa sinh		
	Máu		
1	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	17.500	
2	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.900	

3	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	29.100
4	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	31.400
5	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	23.300
6	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	23.300
7	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	23.300
8	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	23.300
9	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	23.300
10	Định lượng Acid Uric [Máu]	23.300
11	Định lượng Albumin [Máu]	23.300
12	Định lượng Creatinin (máu)	23.300
13	Định lượng Globulin [Máu]	23.300
14	Định lượng Glucose [Máu]	23.300
15	Định lượng Phospho (máu)	23.300
16	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	23.300
17	Định lượng Urê máu [Máu]	23.300
18	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	23.300
19	Định lượng sắt huyết thanh	35.000
20	Định lượng Sắt [Máu]	35.000
21	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	29.100
22	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100
23	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	29.100
24	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	29.100
25	Định lượng Ferritin	87.500
26	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.800
27	Định lượng HbA1c [Máu]	109.600
28	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	70.000
29	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	70.000
30	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	70.000
31	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	70.000
32	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	64.100
Nước tiểu		
1	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	29.100
2	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	46.600
3	Định lượng Amylase [niệu]	40.800
4	Định lượng Canxi (niệu)	26.600
5	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	31.400
6	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	23.300
7	Định lượng Glucose (niệu)	15.000
8	Định lượng Protein (niệu)	15.000
9	Cặn Addis	46.600
10	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	29.700
11	Định lượng Axit Uric [niệu]	17.500
12	Định lượng Creatinin (niệu)	17.500
13	Định lượng Urê (niệu)	17.500
Dịch chọc dò		
1	Phản ứng Rivalta [dịch]	9.100
III Vi sinh		
1	HIV Ab test nhanh	60.900
2	HCV Ab test nhanh	60.900
3	HBsAg test nhanh	60.900
4	Hồng cầu trong phân test nhanh	74.500
5	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	43.400
6	Đơn bào đường ruột soi tươi	47.400
7	Trứng giun, sán soi tươi	47.400
8	Vi nấm nhuộm soi	47.400
9	Vi nấm soi tươi	47.400
10	Virus test nhanh	271.400

Ghi chú: Bảng giá DV KCB có hiệu lực từ: 01/10/2026



GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN

GIÁM ĐỐC

BSCKII- TS: *Nguyễn Hữu Cường*